

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đvt: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2010	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2010
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		873.530.926.996	594.441.949.595
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	177.145.237.170	34.431.376.854
1. Tiền { TK (111 + 112 + 113) }	111		132.145.237.170	34.431.376.854
2. Các khoản tương đương tiền (TK 121)	112		45.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn (TK 121;128)	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	446.616.170.387	385.544.440.167
1. Phải thu khách hàng (TK 131)	131		207.345.351.006	167.939.698.111
2. Trả trước cho người bán (TK 331)	132		158.926.318.644	16.815.086.044
3. Phải thu nội bộ (TK 136)	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		79.226.863.733	202.363.637.943
5. Các khoản phải thu khác (TK 1385;1388;334;338)	135		3.313.013.291	599.483.135
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2.195.376.287)	(2.173.465.066)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	246.203.189.243	168.484.670.262
1. Hàng tồn kho (TK 151;152;153;154;155;156;157)	141		246.203.189.243	168.484.670.262
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	3.566.330.196	5.981.462.312
1. Chi phí trả trước ngắn hạn TK 1421;1422)	151			2.691.968.509
2. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)	152	V.06		
2. Các khoản thuế phải thu (TK 333)	154			
3. Tài sản ngắn hạn khác (TK 1381;141;144)	158	V.07	3.566.330.196	3.289.493.803
VI. Chi sự nghiệp			-	-
1. Chi sự nghiệp năm trước				
2. Chi sự nghiệp năm nay				
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		174.473.316.944	48.576.768.243
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở Đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác (TK 138;244;338)	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		99.863.210.720	31.929.262.132
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	56.721.952.354	31.929.262.132
- Nguyên giá (TK 211)	222		99.523.443.763	74.210.350.223
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (TK 2141)	223		(42.801.491.409)	(42.281.088.091)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2010	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2010
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá (TK 212)	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2142)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	43.141.258.366	-
- Nguyên giá (TK 213)	228		43.536.700.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (Tk 2143)	229		(395.441.634)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	230	V.13		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	46.120.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con (TK 221)	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (TK 222;223)	252		46.120.000.000	10.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác (TK 228)	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		28.490.106.224	6.647.506.111
1. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	261	V.14	28.490.106.224	6.647.506.111
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.048.004.243.940	643.018.717.838
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		731.111.261.455	592.084.313.622
I. Nợ ngắn hạn	310	V.15	705.340.075.667	584.628.674.155
1. Vay và nợ ngắn hạn (TK 311;315)	311		86.022.378.150	30.000.000.000
2. Phải trả người bán (TK 331)	312		257.190.765.364	193.426.401.183
3. Người mua trả tiền trước (TK 131,3387)	313		216.698.312.568	231.071.825.070
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)	314		27.292.511.532	16.752.633.458
5. Phải trả công nhân viên, người lao động (TK 334)	315		18.099.893.510	11.513.250.277
6. Chi phí phải trả (TK 335)	316		43.277.795.055	23.248.291.973
7. Phải trả nội bộ (TK 336)	317			
- Phải trả nội bộ khác				
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK138;338;344;141)	319		51.283.087.603	78.616.272.194
- Các khoản phải trả Tập đoàn				
+ Vay trên tài khoản trung tâm				
- Khác				
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5.475.331.885	
II. Nợ dài hạn	330	V.16	25.771.185.788	7.455.639.467
1. Phải trả dài hạn người bán (TK 331)	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn (TK 341; 342)	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		300.970.192	328.153.542

350083
CỘNG HÒA
CÔ PHÂN
CÔNG N
DÂN D
DẦU KHÍ
-T.BÀ RỊA

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2010	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2010
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		25.470.215.596	7.127.485.925
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		316.892.982.485	50.934.404.216
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	316.892.982.485	52.528.846.471
1. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu (TK 411)	411		300.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của Chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412)	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	417		7.045.926.437	
8. Quỹ dự phòng tài chính (TK 415)	418		3.522.963.219	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối (TK 421)	420		6.324.092.829	2.528.846.471
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.18	-	(1.594.442.255)
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi (TK 431)	431			(1.594.442.255)
2. Nguồn kinh phí (TK 461)	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ:	500			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = A+B+C)	440		1.048.004.243.940	643.018.717.838

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

DVT: Đồng

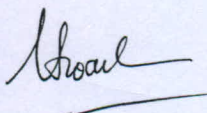
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2010	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

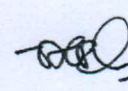
Ngày 20 tháng 01 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Hoàn


KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN DUY HƯNG




PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ VĂN TUY

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2010

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
				Quý IV năm 2010	Lũy kế	Quý IV năm 2009	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	393.867.116.748	1.701.231.414.055	301.560.079.075	1.077.603.233.944
2	Các khoản giảm trừ	02					1.416.669
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		393.867.116.748	1.701.231.414.055	301.560.079.075	1.077.601.817.275
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.21	347.857.379.890	1.547.775.283.974	281.511.862.630	1.018.469.613.329
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.009.736.858	153.456.130.081	20.048.216.445	59.132.203.946
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	4.104.138.425	10.770.688.729	94.398.691	365.509.317
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.23	3.091.489.603	9.925.879.780	310.910.481	528.935.743
	<i>Trong đó : Chi phí Lãi vay</i>	23		3.091.489.603	9.925.879.780	310.910.481	528.935.743
8	Chi phí bán hàng	24	VI.24				
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	18.552.144.591	59.265.450.519	13.407.499.012	41.316.065.915
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.470.241.089	95.035.488.511	6.424.205.643	17.652.711.605
11	Thu nhập khác	31	VI.26	1.077.459.485	9.357.980.727	555.977.900	2.376.395.738
12	Chi phí khác	32	VI.27	9.537.856.644	14.381.544.589	1.314.580.096	3.661.194.425
13	Lợi nhuận khác	40		(8.460.397.159)	(5.023.563.862)	(758.602.196)	(1.284.798.687)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.009.843.930	90.011.924.649	5.665.603.447	16.367.912.918
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	5.002.460.982	22.502.981.162	1.129.674.843	2.467.463.526
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.27				
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.007.382.948	67.508.943.487	4.535.928.604	13.900.449.392
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số		V. 18				
17.2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ						
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoan

Nguyễn Thị Hoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ooc

KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN DUY HÙNG

Ngày 20 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ VĂN TUY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Năm 2010****(Theo phương pháp gián tiếp)**

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	90.011.924.649	16.367.912.918
2. Điều chỉnh các khoản khác			-
Khấu hao tài sản cố định	02	7.847.801.891	8.413.962.312
Các khoản dự phòng	03	20.621.576.687	1.940.272.312
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(3.021.406.841)	(562.788.994)
Chi phí lãi vay	06	9.922.879.780	528.935.743
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	125.382.776.166	26.688.294.291
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(25.035.031.668)	124.809.190.332
Tăng hàng tồn kho	10	(77.665.470.012)	39.535.888.947
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	181.575.462.848	(235.027.173.912)
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	(19.150.631.604)	4.356.698.280
Tiền lãi vay đã trả	13	(5.308.203.877)	(401.007.127)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(17.921.994.594)	(3.071.025.412)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	355.000.000	200.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(295.500.000)	(1.523.242.652)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	161.936.407.259	(44.432.377.253)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(215.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đơn vị khác	24	145.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(36.120.000.000)	6.280.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.875.074.907	365.509.317
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(100.244.925.093)	6.645.509.317
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	209.321.628.150	49.101.239.558
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(128.299.250.000)	(19.101.239.558)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	81.022.378.150	30.000.000.000
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	142.713.860.316	(7.786.867.936)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34.431.376.854	42.218.244.790
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	177.145.237.170	34.431.376.854

Ngày 20 tháng 04 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hoàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN DUY HƯNGPHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ VĂN TUY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần
- 2- Cơ cấu tổ chức của Công ty : Công ty Cổ phần Tổng công ty góp vốn trực tiếp và nắm giữ quyền chi phối.
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Xây lắp, dịch vụ & Kinh doanh

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1- Năm tài chính (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- Chế độ kế toán áp dụng
 - Theo QĐ số 1141 TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của BTC.
 - Luật kế toán & các chuẩn mực kế toán đã được BTC ban hành
- 2- Hình thức kế toán áp dụng:
- 3- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- 1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính:
- 2- Tiền và tương đương tiền:
- 3- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:
- 4- Hàng tồn kho:
- 5- Tài sản cố định hữu hình:
- 6- Chi phí đi vay:
- 7- Chi phí trả trước ngắn hạn:
- 8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:
- 9- Chi phí trả trước dài hạn:
- 10- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:
- 11- Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:
- 12- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
- 13- Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:
- 14- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cuối kỳ 31/12

Đầu kỳ 01/01

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt	450.078.791	1.385.325.908
- Tiền gửi ngân hàng	131.695.158.379	33.046.050.946
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	45.000.000.000	
Cộng	177.145.237.170	34.431.376.854
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
	-	-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	3.313.013.291	599.483.135
Cộng:	3.313.013.291	599.483.135
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	24.157.917.289	22.337.867.152
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	222.045.271.954	146.146.803.110
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	246.203.189.243	168.484.670.262
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:..		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK		
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:		
- Các khoản phải thu Nhà nước		
	-	-
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
	-	-
07- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm (1/1/2010)	3.916.993.266	49.885.756.991	11.689.316.086	8.718.283.880		74.210.350.223
- Mua trong năm		25.717.491.748		3.554.880.910		29.272.372.658
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành						-
- Tăng khác (Trao đổi, điều động tài sản)	2.080.341.699	14.285.716	1.516.119.755	289.576.561	-	3.900.323.731
Trong đó : Do đánh giá lại tài sản	1.898.447.541	14.285.716	1.516.119.755			3.428.853.012
Mua lại của PVC	181.894.158			289.576.561		471.470.719
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Giảm do thiếu hụt						-
- Thanh lý, nhượng bán		4.798.734.888	145.368.888	889.524.909		5.833.628.685
- Giảm khác (Trao đổi tài sản)	430.488.807	-	-	1.595.485.357	-	2.025.974.164
Trong đó : Do đánh giá lại tài sản	430.488.807			1.595.485.357		2.025.974.164
Số dư cuối năm (30/09/2010)	5.566.846.158	70.818.799.567	13.060.066.953	10.077.731.085	-	99.523.443.763
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (1/1/2010)	2.590.805.528	23.148.019.620	11.689.316.086	4.852.946.857		42.281.088.091
- Khấu hao trong năm	431.089.238	5.456.858.310	650.137.320	1.200.443.892		7.738.528.760
- Tăng khác (Trao đổi tài sản)	669.103.660	-	1.576.035.918	-	-	2.245.139.578
Trong đó : Do đánh giá lại tài sản	669.103.660		1.576.035.918			2.245.139.578
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Giảm do thiếu hụt						-
- Thanh lý, nhượng bán		3.983.903.023	145.368.888	886.581.796		5.015.853.707
- Giảm khác (Trao đổi tài sản)	28.937.988	763.266.293	2.079.171.114	1.576.035.918	-	4.447.411.313
Trong đó : Do đánh giá lại tài sản	28.937.988	763.266.293	2.079.171.114	1.576.035.918		4.447.411.313
Số dư cuối năm (30/09/2010)	3.662.060.438	23.857.708.614	11.690.949.322	3.590.773.035	-	42.801.491.409
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu năm	1.326.187.738	26.737.737.371	-	3.865.337.023	-	31.929.262.132
- Tại ngày cuối năm	1.904.785.720	46.961.090.953	1.369.117.631	6.486.958.050	-	56.721.952.354

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						-
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	43.536.700.000					43.536.700.000
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối năm	43.536.700.000	-	-	-	-	43.536.700.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-

- Khấu hao trong năm	395.441.634				395.441.634
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	395.441.634	-	-	-	395.441.634
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	43.141.258.366	-	-	-	43.141.258.366

Đầu năm

Cuối năm

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang
- Trong đó những công trình lớn

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư:				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

	Cuối kỳ 31/12	Đầu kỳ 01/01
13- Đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	46.120.000.000	10.000.000.000
Cộng:	46.120.000.000	10.000.000.000
14- Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn -242	28.490.106.224	6.647.506.111
Cộng:	28.490.106.224	6.647.506.111
15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn Công ty Tài chính Dầu khí		30.000.000.000
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	86.022.378.150	
- Nợ ngắn hạn đến hạn trả Tổng Công ty		54.526.805.011
Cộng:	86.022.378.150	54.526.805.011
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	21.595.642.459	15.455.555.473
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.002.460.982	842.948.824
- Thuế thu nhập cá nhân	694.408.091	454.129.161
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng:	27.292.511.532	16.752.633.458
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí lãi vay		
- Trích trước chi phí tiền lương thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng:	-	-
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	728.417.573	19.001.103
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hóa (Đã nhận của cổ đông)		23.958.485.335
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	111.210.765.562	25.308.754.302
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (1388,3388)	50.554.670.030	111.980.745
Cộng:	162.493.853.165	49.398.221.485

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng:**20- Vay và nợ dài hạn****a- Vay dài hạn**

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

b- Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng:**c- Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

Kỳ này

Kỳ trước

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thăng đr vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại tài sản	CL tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác (QKT & PL, thưởng BQLĐH)	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu năm trước			50.000.000.000						(358.199.603)			2.528.846.471	
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước													
- Tăng lãi LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ													
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	350.000.000	-	-	-	-
+ Trích quỹ từ LN													
+ Thu khác									350.000.000				
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	1.586.242.652	-	-	-	-
+ Chi trợ cấp, chi thăm, viếng, hiếu hỉ, lễ tết....									1.586.242.652				
+ Chi tiền TCT cấp													
+ Trích quỹ từ LN													
Số dư cuối năm trước- Số dư đầu năm nay	-	-	50.000.000.000	-	-	-	-	-	(1.594.442.255)	-	-	2.528.846.471	-
- Tăng trong năm nay	300.000.000.000		(50.000.000.000)									67.508.943.487	
- Lãi trong năm nay													
- Tăng lãi LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ													
- Tăng khác,	-	-	-	-	-	-	7.045.926.437	3.522.963.219	7.581.224.140	-	-	421.474.412	-
+ Phân phối lợi nhuận							7.045.926.437	3.522.963.219	5.566.281.885				
+ Hợp nhất các công ty									2.014.942.255			421.474.412	
+ Thu khác													
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	511.450.000	-	-	64.135.171.541	-
- Giảm khác									511.450.000			16.135.171.541	
+ Giảm trong kỳ												48.000.000.000	
+ Lợi ích cổ đông thiểu số													
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	-	-	-	-	-	7.045.926.437	3.522.963.219	5.475.331.885	-	-	6.324.092.829	-

Ghi chú : Lợi nhuận năm nay tăng so với báo cáo kết quả kinh doanh là do thuế thu nhập doanh nghiệp tháng 12 năm 2009 được giảm 50%

350
C
C
D
V
GTA

b - Chi tiết vốn đầu tư của vốn chủ sở hữu

	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
- Vốn đầu tư của nhà nước		
- Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	300.000.000.000	50.000.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần		
- Cổ phiếu ngân quỹ		
Cộng	300.000.000.000	50.000.000.000

	Kỳ này	Kỳ trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:		
g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác		

083
NG
PH
G C
DAN
DAU
U-T

23- Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài**(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài**

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với DN có hoạt động xây lắp)
 - + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:
 - + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)

Trong đó:

- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hoá
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng:**Kỳ này****Lũy kế****Kỳ này****Lũy kế****393.867.116.748****1.701.231.414.055**

391.652.311.748

1.696.089.376.781

2.214.805.000

5.142.037.274

393.867.116.748**1.701.231.414.055**

345.864.055.390

1.543.192.010.747

1.993.324.500

4.583.273.227

347.857.379.890**1.547.775.283.974**

297
TỶ
AN
NG
DUN
KHÍ
BÁNH

29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.104.138.425	10.770.688.729
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi do bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi hàng bán trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

Cộng:**4.104.138.425 10.770.688.729****30- Chi phí tài chính (mã số 22)**

- Lãi tiền vay	3.091.489.603	9.925.879.780
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		-

Cộng:**3.091.489.603 9.925.879.780****31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)**

- Chi phí tính thuế thu nhập DN trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.002.460.982	22.502.981.162
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		421.474.412
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.002.460.982	22.081.506.750

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	137.726.392.709,0	879.754.270.977
- Chi phí nhân công	60.327.703.918	191.800.139.584
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.354.792.770	7.738.528.760
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (Thầu phụ)	148.625.821.604	471.693.610.116
- Chi phí khác bằng tiền	49.010.575.274	152.623.296.367

Cộng:**398.045.286.275 1.703.609.845.804**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo LCTT

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2)
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác (3)

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoan

Nguyễn Thị Hoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐD

**KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN DUY HÙNG**

Ngày 20 tháng 01 năm 2010



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ VĂN TUY**